

**CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020

Buôn Ma Thuột, tháng 10 - 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2020)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		186.651.011.411	190.978.441.321
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	59.308.170.491	35.215.007.767
111	1. Tiền		59.308.170.491	35.215.007.767
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	30.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.901.997.620	32.927.780.906
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	43.468.614.335	32.096.777.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	13.835.191.130	7.467.124.961
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	13.522.412.300	4.288.098.355
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10.924.220.145)	(10.924.220.145)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	43.941.213.054	90.638.678.960
141	1. Hàng tồn kho		48.663.919.020	98.560.573.344
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.722.705.966)	(7.921.894.384)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.499.630.246	2.196.973.688
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13a	-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	73.141.842
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	1.814.869.619	2.123.831.846
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.684.760.627	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.092.735.928.831	2.096.140.751.998
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.685.683.433	6.026.297.488
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	6.289.294.392	9.629.908.447
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.603.610.959)	(3.603.610.959)
220	II. Tài sản cố định		526.897.177.652	594.738.935.938
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	434.306.831.597	451.666.569.819
222	- Nguyên giá		999.267.296.940	1.002.060.338.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(564.960.465.343)	(550.393.768.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	92.590.346.055	143.072.366.119
228	- Nguyên giá		94.548.396.835	144.950.557.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.958.050.780)	(1.878.191.711)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		645.772.197.752	579.406.574.458
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	645.772.197.752	579.406.574.458
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	901.838.598.688	897.965.618.117
251	1. Đầu tư vào công ty con		873.043.202.127	869.212.685.091
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.931.621.668	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(144.135.791)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.542.271.306	18.003.325.997
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	15.542.271.306	18.003.325.997
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.279.386.940.242	2.287.119.193.319

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2020)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		693.236.669.006	700.680.055.124
310	I. Nợ ngắn hạn		419.237.505.014	432.577.129.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	32.925.695.038	31.628.543.190
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	18.372.073.831	16.143.061.370
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	2.346.289.158	67.286.367
314	4. Phải trả người lao động	V.17	28.559.373.239	59.004.904.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	7.055.925.556	6.254.255.009
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	29.126.668.546	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	74.036.775.958	67.360.020.392
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	194.580.040.110	232.075.124.708
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	32.234.663.578	20.043.933.763
330	II. Nợ dài hạn		273.999.163.992	268.102.925.390
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.23	75.307.622.622	69.374.552.622
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.24	198.691.541.370	198.728.372.768
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.586.150.271.235	1.586.439.138.195
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.25	1.586.150.271.235	1.586.439.138.195
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.017.983.404	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.26	21.132.287.831	28.439.138.195
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.229.348.857	5.045.860.183
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.902.938.974	23.393.278.012
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.279.386.940.242	2.287.119.193.319

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) QUÍ III/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	92.042.105.203	78.932.107.032	277.178.130.990	230.791.713.351
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	92.042.105.203	78.932.107.032	277.178.130.990	230.791.713.351
11	4. Giá vốn hàng bán		120.377.761.909	87.064.893.498	300.373.465.674	243.905.561.418
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(28.335.656.706)	(8.132.786.466)	(23.195.334.684)	(13.113.848.067)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	25.061.709.247	3.688.332.301	38.231.938.753	35.962.221.601
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	8.735.162.163	11.606.141.771	23.588.378.032	30.918.330.209
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.465.548.042	8.883.989.466	23.205.087.190	26.512.465.046
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	2.265.916.956	2.155.917.014	5.971.446.833	4.035.449.034
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	3.476.224.393	3.947.264.145	9.140.098.776	21.334.626.977
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.751.250.971)	(22.153.777.095)	(23.663.319.572)	(33.440.032.686)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	30.495.381.347	33.451.246.327	41.909.829.165	54.110.495.842
32	12. Chi phí khác	VI.7	303.139.548	1.898.326.243	1.343.570.619	2.641.022.675
40	13. Lợi nhuận khác		30.192.241.799	31.552.920.084	40.566.258.546	51.469.473.167
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.440.990.828	9.399.142.989	16.902.938.974	18.029.440.481
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	364.257.367	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.440.990.828	9.399.142.989	16.538.681.607	18.029.440.481

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Giám Đốc



LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/09/2020

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		377.837.607.681	228.667.840.452
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(155.749.198.421)	(70.271.879.959)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(107.249.908.977)	(116.372.238.732)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.17;VI.4	(20.993.841.448)	(18.180.912.194)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	551.457.133	(4.451.800.671)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.298.281.316	32.453.846.471
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.758.887.108)	(49.725.551.139)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>79.935.510.176</i>	<i>2.119.304.228</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.939.033.229)	(75.420.180.502)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		88.048.300.584	109.994.798.142
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.130.201.728	(10.000.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.241.014.295)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5;VI.3	22.725.607.925	5.991.079.111
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>76.965.077.008</i>	<i>27.324.682.456</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.1	246.022.284.000	453.303.252.717
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(378.858.866.818)	(471.317.969.992)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(132.836.582.818)</i>	<i>(18.014.717.275)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		24.064.004.366	11.429.269.409
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.215.007.767	37.230.605.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.158.358	201.414.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	59.308.170.491	48.861.288.670



Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2020 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 10 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP.Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công ty liên kết

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông – lâm nghiệp; sản xuất bao bì; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mà Nhà nước cấm).	45,13%	45,13%
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	15,00%	15,00%
2.	Quý tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P.Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	18,10%	18,10%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B' hók - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cubao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Chi nhánh Nông trường 30/4	02 Nguyễn Văn Linh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
10.	Xí nghiệp chế biến Chỉ thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.365 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2019 là 2.578 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 5 Thông tư số 12/2011/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến

giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu

hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

* Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

* Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt		1.699.987.031		1.774.040.223
Tiền gửi ngân hàng		57.608.183.459		33.440.967.544
- VND		38.798.709.875		29.645.152.605
- USD	817.121	\$ 18.809.473.327	\$	3.795.814.682
Cộng		<u>59.308.170.491</u>		<u>35.215.007.767</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

		<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk				10.000.000.000
- NH BIDV - CN Đắk Lắk		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		<u>20.000.000.000</u>		<u>30.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	18.074.584.592	15.187.877.970
- WEBER-SCHAER	-	2.869.929.216
- CENTROTRADE	-	4.239.668.160
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	-	3.757.574.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	-	1.973.243.600
- Các đối tượng khác	18.074.584.592	2.347.462.494
NMCB Chỉ thun	24.600.218.745	16.386.119.776
- Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	6.997.251.971	5.903.717.200
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (VIỆT NAM)	3.867.732.000	5.607.662.500
- IPEKS IPLIK VE DOKUMA SAN.DIS TIC.LTD (T	1.257.365.150	2.657.305.000
- Các đối tượng khác	12.477.869.624	2.217.435.076
Khách sạn Dakruco	793.810.998	522.779.989
Cộng	<u>43.468.614.335</u>	<u>32.096.777.735</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	2.533.650.000	-
- Công ty TNHH XD&DV Hải Anh	1.160.000.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH XNK Đại Thịnh Phát	334.216.000	-
- Công ty TNHH TMSX và XNK Duy Anh	288.000.000	-
- Công ty cổ phần Thương mại - Dịch vụ Nông nghi	245.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	3.654.491.997	1.847.291.828
Cộng	<u>13.835.191.130</u>	<u>7.467.124.961</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Các khoản bảo hiểm phải thu của người lao động 10	2.001.212.436	516.050.171
- Phải thu tạm ứng CBCNV	1.845.737.452	1.835.993.873
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	18.000.000
- Phải thu khác	8.630.642.063	891.233.962
Cộng	<u>13.522.412.300</u>	<u>4.288.098.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời hạn quá	30/09/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH Trúc Phố	Trên 3 năm	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	Trên 3 năm	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XD TM Đạt Thành Phát	Trên 3 năm	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	Trên 3 năm	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	Trên 3 năm	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	Trên 3 năm	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	Trên 3 năm	3.432.000	3.432.000
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	Trên 3 năm	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	Trên 3 năm	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	Trên 3 năm	18.761.637	18.761.637
Cộng		10.924.220.145	10.924.220.145

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Lập dự phòng	Giá gốc	Lập dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		5.811.285.000	
Nguyên vật liệu	14.381.267.635		8.463.174.888	
Công cụ, dụng cụ	1.983.204.566		2.089.142.450	
Chi phí SXKD dở dang	7.618.370.477		8.195.911.673	
Thành phẩm	23.783.331.054	(4.722.705.966)	72.738.930.210	(7.921.894.384)
Hàng hóa	228.019.125		352.955.616	
Hàng gửi đi bán	669.726.163		909.173.507	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	48.663.919.020	(4.722.705.966)	98.560.573.344	(7.921.894.384)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.

a. Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ

b. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/09/2020 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm và giá trị dở dang của sợi chỉ thun tại nhà máy chưa tạo thành thành phẩm.

c. Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, Mủ nước latex HA, Ngoại lệ, sợi chỉ thun các loại.

d. Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.

e. Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/09/2020, dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thành của thành phẩm sản xuất.

f. Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Các khoản phải thu về cho vay dài hạn**a, Phải thu về cho vay dài hạn****a, Phải thu về cho vay dài hạn**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đầu tư cao su liên kết:	6.289.294.392	9.629.908.447
- Nông trường Cư Mgar	5.500.513.963	8.493.952.814
- Nông trường Cư Bao	-	431.805.781
- Nông trường Phú Xuân	431.805.781	-
- Nông trường Cuôr Đăng	356.974.648	704.149.852

b, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	Thời hạn quá	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- ĐT CSLK tại Curbao (Y Krông Ayun)	Trên 3 năm	238.712.710	238.712.710
- ĐT CSLK tại Curbao (Đặng Minh Hùng)	Trên 3 năm	108.000.000	108.000.000
- 126 hộ CSLK tại CuLeMnong - Cumgar	Trên 3 năm	2.376.070.690	2.376.070.690
- ĐT CSLK tại NT Cumgar (CS 95 buôn Mlăng)	Trên 3 năm	187.539.886	187.539.886
- ĐT CSLK tại NT Cumgar (CS 97 buôn Hring)	Trên 3 năm	514.264.789	514.264.789
- ĐT CSLK tại Cuodăng (12 hộ)	Trên 3 năm	123.697.326	123.697.326
- ĐT CSLK tại Curbao (Y Vinh Byă)	Trên 3 năm	15.698.701	15.698.701
- Hiện giá vườn cây CSLK (hộ Y Vinh Byă)	Trên 3 năm	39.626.857	39.626.857
Cộng		<u>3.603.610.959</u>	<u>3.603.610.959</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	297.356.113.536	284.077.858.710	56.109.210.970	3.350.939.580	361.054.313.667	111.902.000	1.002.060.338.463
Mua sắm, xây dựng mới trong năm	10.932.926.436	2.880.269.707	35.126.160.606	-	-	-	48.939.356.749
T/lý, nhượng bán	(10.125.474.941)	(1.689.066.321)	(21.292.791.206)	(36.000.000)	(18.589.065.804)	-	(51.732.398.272)
Số cuối kỳ	298.163.565.031	285.269.062.096	69.942.580.370	3.314.939.580	342.465.247.863	111.902.000	999.267.296.940
Khấu hao							
Số đầu năm	149.046.774.437	202.168.676.741	31.548.105.031	2.457.978.244	165.060.332.191	111.902.000	550.393.768.644
Khấu hao trong kỳ	14.728.458.215	11.825.535.166	7.219.516.919	323.313.654	8.867.083.631	-	42.963.907.585
T/lý, nhượng bán	(5.244.906.291)	(1.536.722.312)	(4.824.013.597)	(36.000.000)	(16.755.568.686)	-	(28.397.210.886)
Số cuối kỳ	158.530.326.361	212.457.489.595	33.943.608.353	2.745.291.898	157.171.847.136	111.902.000	564.960.465.343
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	159.242.265.535	84.789.451.676	59.687.266.545	892.961.336	195.993.981.476	-	451.666.569.819
Số cuối kỳ	139.633.238.670	72.811.572.501	35.998.972.017	569.647.682	185.293.400.727	-	434.306.831.597

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020 là 75.956.828.753 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/09/2020 là 337.767.939.345 đồng.

10/11/2020
 Nguyễn Chí Thanh
 Tân An
 Buôn Ma Thuột
 Đắk Lắk

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị chuyển giao công nghệ	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		2.067.596.658	142.882.961.172	144.950.557.830
Mua trong năm	300.000.000	-		300.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	50.702.160.995	50.702.160.995
Số cuối năm	300.000.000	2.067.596.658	92.180.800.177	94.548.396.835
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-		-
- Chờ thanh lý	-	-		-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		1.878.191.711		1.878.191.711
Khấu hao trong năm	35.000.000	44.859.069		79.859.069
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số cuối năm	35.000.000	1.923.050.780	-	1.958.050.780
Giá trị còn lại				
Số đầu năm		189.404.947		189.404.947
Số cuối năm	265.000.000	144.545.878	92.180.800.177	92.590.346.055

(*) Theo quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 5 Thông tư 132/TT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/09/2020 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là vườn cây cao su đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đi vào khai thác mủ.

	Diện tích (Ha)	30/09/2020	01/01/2020
Đầu tư Nông nghiệp	5.019,59	644.931.672.277	570.029.716.911
Nông trường Phú Xuân	1.921,52	251.633.581.851	224.235.171.553
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	91,74	22.574.287.115	21.604.780.082
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	42,14	9.164.310.818	8.707.026.979
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	4.183.670.290	4.827.773.912
Vườn cây cao su trồng năm 2015	334,75	58.250.261.071	54.328.067.139
Vườn cây cao su trồng năm 2016	537,48	79.558.824.635	72.523.264.653
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387,95	38.333.400.701	32.481.610.560
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	26.048.494.540	21.744.317.412
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	11.202.908.128	8.018.330.816
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	2.317.424.553	-
Nông trường Cưkpô	2.083,22	265.690.370.375	239.091.224.669
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	73,38	18.208.465.721	17.459.433.221
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	132,28	30.008.586.120	28.777.415.755
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	22.658.804.770	21.375.382.441
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	51.217.937.299	47.795.789.766
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	67.038.355.717	61.436.039.319
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	35.429.212.266	30.998.065.265
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	22.166.176.111	19.123.056.276
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	15.393.849.877	12.126.042.626
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	3.568.982.494	-
Nông trường 19/8	371,90	70.688.935.339	65.976.505.569
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	112,58	27.327.151.423	25.659.399.726
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	24.934.335.099	23.148.428.162
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	7.910.099.008	7.274.277.974
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	2.688.677.431	2.445.629.071
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	7.828.672.378	7.448.770.636
Nông trường Cuôđăng	332,61	15.701.012.097	7.382.821.850
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	8.546.661.481	7.382.821.850
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	7.154.350.616	-
Nông trường Cư Mgar	38,10	9.348.387.015	4.880.334.683
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	4.676.468.614	4.150.068.853
Vườn cây cao su trồng năm 2019	0	924.939.584	730.265.830
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	3.746.978.817	-
Nông trường Cư Bao	272,24	31.869.385.600	28.463.658.587
Vườn chuối trồng năm 2019	100,05	9.848.574.688	12.051.471.683
Vườn mít trồng năm 2019	50,05	7.672.639.229	4.967.184.081
Cây cau (18.250 cây)		213.027.640	188.006.000
Chanh dây trồng năm 2019	24,70	-	4.810.365.119
Vườn sầu riêng trồng năm 2019	74,70	10.483.934.372	6.350.668.824
Cây keo chắn gió (28.000 cây)		133.015.120	95.962.880
Vườn chuối trồng năm 2020	22,74	2.576.458.939	-
Vườn ươm dứa năm 2020		941.735.612	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác	840.525.475	9.376.857.547
Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC	-	7.742.639.331
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC	-	547.564.000
Khung kho zamil chuyển CNC làm kho	-	886.654.216
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)	-	200.000.000
Chi phí sửa chữa khác	840.525.475	-
Cộng	<u>645.772.197.752</u>	<u>579.406.574.458</u>

(*) Các vườn cây đã đủ thời gian kiến thiết cơ bản (thông thường là 7 năm), tuy nhiên đối với các vườn cây cao su trồng mới năm 2012, 2013 (chủ yếu ở NT Cư Kpô) chưa đưa vào kinh doanh vì tỷ lệ cây cạo thấp, sản lượng thu được không đủ bù đắp chi phí tiền lương trả cho công nhân và chi phí vận chuyển cao (sản lượng đầu năm dự kiến là 90 tấn mù cho hơn 250 ha) nên Công ty đề xuất tăng thêm mấy tháng nữa để tăng mật độ cây cạo và sản lượng thu về được nhiều hơn, dự kiến quý 4/2020 sẽ tiến hành mở miệng cạo cho những diện tích này cùng với việc tận dụng lại các chén hứng mù của các vườn cây đang thanh lý để giảm giá thành khai thác.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/09/2020 là : 613.062.286.677 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ cổ		30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	873.043.202.127	-	873.043.202.127	869.212.685.091	869.170.221.556	42.463.535
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	490.094.194.344	66,60%	490.094.194.344	490.094.194.344	490.094.194.344	-
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	73,37%	19.775.566.455	19.775.566.455	19.775.566.455	-
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (1)	363.173.441.328	100,00%	363.173.441.328	359.342.924.292	359.300.460.757	42.463.535
- Công ty TNHH MTV Chi thum cao su Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	7.965.447.149	-	7.863.774.893	7.965.447.149	7.863.774.893	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	28,79%	7.863.774.893	7.863.774.893	7.863.774.893	-
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	45,13%	101.672.256	101.672.256	101.672.256	-
Góp vốn đầu tư	20.931.621.668	-	20.931.621.668	20.931.621.668	20.931.621.668	-
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	9.356.321.916	11,38%	9.356.321.916	9.356.321.916	9.356.321.916	-
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	15,00%	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752	-
Cộng	901.940.270.944	-	901.838.598.688	898.109.753.908	897.965.618.117	144.135.791

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2020 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại thị trường Upcom ngày 30/09/2020. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm 1.1b, khoản 1, điều 45 thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định nguyên tắc kế toán dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác "Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết". Do bản chất khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là nhằm mục đích hưởng lãi thông qua việc kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư mà không phải nhằm mục đích kinh doanh chứng khoán. Theo đó, dù giá cổ phiếu của khoản đầu tư này giảm giá trị đến mức thấp hơn giá gốc nhưng công ty con không bị lỗ, vẫn bảo toàn vốn nên không trích lập dự phòng tồn thất đầu tư đối với khoản đầu tư này.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk – Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 30/09/2020 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

tuy nhiên theo thông tư 200/2014/TT-BTC thì vốn chủ sở hữu tại Công ty con được bảo toàn, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
- Văn phòng Công ty	13.737.434.076	15.909.821.072
- NMCB Chi thun	1.374.325.486	503.104.369
- Khách sạn Dakruco	430.511.744	1.590.400.556
Cộng	15.542.271.306	18.003.325.997

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	27.640.583.777	21.518.697.017
- <i>Mù liên kết</i>	3.169.124.174	5.388.040.919
- Công ty TNHH XD và Thương Mại 96	1.118.310.000	1.650.000.000
- Công ty TNHH TM DV Huy Chính		1.041.452.500
- Công ty TNHH Năng lượng Tri Việt	336.878.208	752.750.086
- Công ty CP kỹ thuật cao su		1.062.866.407
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP		2.060.746.000
- Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	1.188.070.639	2.390.244.639
- Công ty CP Công nghệ tưới Khang Thịnh		1.920.220.100
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.446.500.000	
- CN Công ty CP Tổng Cty Sông Gianh tại Bình dương	4.196.401.500	
- Công ty TNHH SX-TM-DV 999	11.084.501.540	
- Phải trả khác	5.100.797.716	5.252.376.366
NMCB Chi thun	5.007.839.954	9.123.129.759
Khách sạn Dakruco	277.271.307	986.716.414
Cộng	32.925.695.038	31.628.543.190

Tại ngày 30/09/2020 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	18.122.427.597	15.923.478.370
- Công ty TNHH Cao Su T2T	646.047.360	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	-	2.352.203.529
- Công ty CP công nghệ Cao su Thái Dương	655.032.000	731.566.080
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	2.314.465.000	1.075.385.000
- Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	-	776.972.000
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng - Thương Mại Nguyễn Tiến ;	1.716.180.000	
- Các khoản khác	2.790.703.237	987.351.761
NMCB Chi thun	111.741.234	-
Khách sạn Dakruco	137.905.000	219.583.000
Cộng	18.372.073.831	16.143.061.370

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	404.628.010	-	7.711.043.466	6.258.897.327	-	1.047.518.129
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	5.895.231.164	5.894.971.164	260.000	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	13.898.317	13.898.317	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.719.203.836	-	457.857.250	551.457.133	1.812.803.719	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.670.488	506.220.419	372.527.077	-	197.363.830
Thuế tài nguyên	-	-	2.000.000	3.805.900	1.805.900	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.546.243.416	5.300.240.000	-	1.246.003.416
Các loại thuế khác	-	3.615.879	95.571.796	243.783.892	-	(144.596.217)
Cộng	2.123.831.846	67.286.367	21.228.065.828	18.639.580.810	1.814.869.619	2.346.289.158

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau, hàng năm tiền thuê đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người lao động

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	25.082.440.787	56.299.974.354
NMCB Chỉ thun	1.907.631.391	1.550.078.136
Khách sạn Dakruco	1.569.301.061	1.154.852.445
Cộng	<u>28.559.373.239</u>	<u>59.004.904.935</u>

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả các bên liên quan		
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	6.362.951.996	5.066.165.009
- Chi phí vận chuyển mũ	459.520.000	-
- Trích trước chi phí lãi vay	2.189.067.379	1.657.731.175
- Chi phí phân bón Ami	-	2.607.787.500
- Chi phí kiểm toán	159.000.000	318.181.818
- Chi phí phải trả khác	4.014.884.617	482.464.516
Cụm khách sạn Dakruco	91.361.642	167.199.336
- Chi phí phải trả khác	91.361.642	167.199.336
- Lãi vay ngân hàng phải trả	-	-
Nhà máy chế biến Chỉ thun	601.611.918	1.020.890.664
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	-	414.585.200
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải	213.438.000	-
- Chi phí phải trả khác	388.173.918	606.305.464
Cộng	<u>7.055.925.556</u>	<u>6.254.255.009</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Doanh thu tiền thuê đất trồng xen	29.126.668.546	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	<u>29.126.668.546</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	73.951.643.481	67.286.052.963
- Lãi huy động vốn nội bộ		1.234.600.000
- Kinh phí công đoàn	2.790.306.760	2.784.458.678
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	5.929.904.513	76.280.811
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	56.687.878.047	56.687.878.047
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD (**)		-
- Tiền thôi việc	4.753.557.881	2.668.812.442
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	2.289.996.280	2.334.022.985
NMCB Chỉ thun	61.589.594	54.285.782
Khách sạn Dakruco	23.542.883	19.681.647
Cộng	74.036.775.958	67.360.020.392



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Vay và trả nợ tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	201.559.709.088	352.818.395.840	366.774.314.818	-	187.603.790.110
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	109.935.957.186	151.443.551.450	161.385.131.526	-	99.994.377.110
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	79.649.734.027	134.473.937.390	142.714.258.417	-	71.409.413.000
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	2.024.017.875	61.900.907.000	47.724.924.875	-	16.200.000.000
Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	9.950.000.000	-	9.950.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	30.515.415.620	-	23.541.399.000	2.233.380	6.976.250.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	30.515.415.620	-	23.541.399.000	2.233.380	6.976.250.000
Cộng	232.075.124.708	352.818.395.840	390.315.713.818	2.233.380	194.580.040.110

Cộng

a, Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HD 01/2019/717996/HĐTD ký ngày 14/10/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cur Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.

b, Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 25/07/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

c, Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20314/19MN/HĐTĐ ngày 05/08/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Dầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	16.920.109.079	8.447.051.900	2.491.130.942	22.876.030.037
Quỹ phúc lợi	2.375.269.885	8.865.557.667	3.128.680.810	8.112.146.742
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	748.554.799	497.932.000		1.246.486.799
Cộng	20.043.933.763	17.810.541.567	5.619.811.752	32.234.663.578

23. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (*)	54.655.211.872	54.655.211.872
Công ty TNHH Tân Xuân	107.000.750	127.000.750
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	-	51.000.000
Công ty TNHH MTV Đông Anh	730.950.000	2.627.420.000
Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm hàng ngày đà lạt	3.724.850.000	1.770.540.000
Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng	-	1.176.450.000
Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	451.000.000
Nguyễn Độ	1.173.920.000	-
Nguyễn Tiến Sĩ	984.630.000	984.630.000
Nguyễn Thiết Hùng	618.700.000	
Đỗ Ngọc Viên	644.000.000	
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Limo Việt Nam	600.000.000	
Công ty TNHH MTV Trường Thúy Đắk Nông	865.030.000	
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm hàng ngày đà lạt	3.724.850.000	
Phải trả dài hạn khác	2.607.770.000	4.407.900.000
Cộng	75.307.622.622	69.374.552.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**24. Vay và trả nợ tài chính dài hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	202.786.415.620	-	15.698.597.560	2.233.380	187.090.051.440
- <i>DA trông cao su tại Vương quốc Campuchia (USD)</i>	2.610.415.620	-	1.746.097.560	2.233.380	866.551.440
- <i>Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel</i>	41.617.000.000	-	2.926.000.000	-	38.691.000.000
- <i>Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)</i>	50.888.000.000	-	3.539.000.000	-	47.349.000.000
- <i>Dự án trông cao su tại Vương quốc Campuchia (VNĐ)</i>	52.657.000.000	-	3.662.000.000	-	48.995.000.000
- <i>Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn</i>	55.014.000.000	-	3.825.500.000	-	51.188.500.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.457.372.768	-	34.013.000	-	26.423.359.768
Cộng	229.243.788.388	-	15.732.610.560	2.233.380	213.513.411.208
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	30.515.415.620				14.821.869.838
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	198.728.372.768				198.691.541.370

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BDDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BDDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Số dư tại ngày 01/01/2020	1.586.439.138.195
Tăng trong kỳ	3.970.275.722
Giảm trong kỳ	16.827.548.567
Số dư tại ngày 30/09/2020	1.573.581.865.350

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	1/1/2020		30/09/2020	
	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
UBND tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020	Đến ngày 30/09/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm		1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-

d. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phân giá trị còn lại 113.052.237.808 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dư phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

26. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	28.439.138.195	5.045.860.183
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập trong kỳ	16.538.681.607	18.029.440.481
Phân phối lợi nhuận năm trước	23.845.531.971	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.017.983.404	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.329.616.567	
- Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty	497.932.000	
Phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	21.132.287.831	23.075.300.664

27. Tài sản nhận giữ hộ

Chỉ tiêu	30/09/2020		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương			
Cổng Km4 đường vào NT Cukpo	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
Nhà tập thể Cư Bao	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	1.100.413.435	(682.318.086)	418.095.349

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu

Doanh thu	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Tổng doanh thu	92.042.105.203	78.932.107.032
- Doanh thu bán mù cao su	55.731.542.938	58.859.716.781
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	3.498.640.218	6.698.841.726
- Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	32.562.454.444	13.367.657.025
- Doanh thu vật tư, hàng hoá, dịch vụ	249.467.603	5.891.500
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm giá hàng bán		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.042.105.203	78.932.107.032

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn

Giá vốn hàng bán	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Giá vốn bán mù cao su	82.421.093.847	64.587.756.255
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.324.046.715	7.743.433.400
Giá vốn chế biến sợi chỉ thun	32.632.621.347	14.733.703.843
Giá vốn vật tư, hàng hoá, dịch vụ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	120.377.761.909	87.064.893.498

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	661.522.021	520.857.824
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.138.347	16.658.131
Chênh lệch giá đầu tư CSLK	4.522.758.959	2.237.708.399
Cổ tức được chia	19.875.000.000	849.000.000
Khác	1.289.920	64.107.947
Cộng	25.061.709.247	3.688.332.301

4. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Chi phí lãi vay	8.465.632.247	8.883.989.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.614.027	13.456.560
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	2.376.070.690
- DP đầu tư vào Cty CP chế biến gỗ	-	-
- DP thiệt hại đầu tư Cư Dliê M' nông	-	2.376.070.690
Lãi chi phí vận chuyển mù trả nợ đầu tư	-	10.488.454
Phí lưu ký chứng khoán	-	279.921.300
Chi phí tài chính khác	264.915.889	322.136.601
Cộng	8.735.162.163	11.606.141.771

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

5.1 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	395.157.238	765.384.467
Chi phí nhân viên bán hàng	48.046.444	39.748.128
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	16.052.100	15.701.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.803.558.881	1.022.181.925
Chi phí khác bằng tiền	3.102.293	312.900.564
Cộng	2.265.916.956	2.155.917.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	81.426.368	162.302.220
Chi phí nhân viên quản lý	1.831.266.186	1.976.210.171
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	368.121.307	363.431.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.401.034	362.235.563
Chi phí khác bằng tiền	813.009.498	1.083.084.236
Cộng	3.476.224.393	3.947.264.145

6. Thu nhập khác

Thu nhập khác	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Thanh lý cây cao su (QD+LK)	29.800.666.277	8.796.818.565
Thu tiền phí thi hành án		-
Thu bồi thường		11.575.047.000
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	61.488.295	26.344.997
Cho thuê đất trồng xen		10.594.071.818
Thu hỗ trợ kinh phí đơn vị sử dụng người dân tộc thiểu số		-
Thu nhập khác	633.226.775	2.458.963.947
Cộng	30.495.381.347	33.451.246.327

7. Chi phí khác

Chi phí khác	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Chi khác	303.139.548	1.898.326.243
Cộng	303.139.548	1.898.326.243

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Điều chỉnh hồi tố

Trong kỳ Công ty có điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trình bày trên số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ trước, cụ thể:

Mã số	Chỉ tiêu	01/01/2019 đến 30/09/2019 trước điều chỉnh	01/01/2019 đến 30/09/2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.334.108.492	230.791.713.351	10.457.604.859	(1)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(23.571.452.926)	(13.113.848.067)	10.457.604.859	(1)
31	Thu nhập khác	64.568.100.701	54.110.495.842	(10.457.604.859)	(1)
40	Lợi nhuận khác	61.927.078.026	51.469.473.167	(10.457.604.859)	(1)

(1) Doanh thu và chi phí hoạt động cho thuê đất trồng xen là hoạt động kinh doanh thường xuyên gắn với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su, theo đó Công ty trình bày lại và ghi nhận là doanh thu hoạt động khác, giá vốn hoạt động khác thay vì ghi nhận là thu nhập khác, chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2019.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đắk Lắk, ngày 15. tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

